

## PHÒNG BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

20 TXĐU  
04 CK

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2310150019 | Lê Trường An           | 28/08/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 2   | 2310150028 | Nguyễn Gia Bảo         | 18/12/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 3   | 2310150025 | Y- Bing                | 20/05/2003 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 4   | 2310150012 | Nguyễn Dương Chí Cường | 07/10/2005 | C25LG1 |        | 7,5     | Bảy mươi |         |
| 5   | 2310150031 | Nguyễn Phước Danh      | 31/05/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 6   | 2310150026 | Nguyễn Đình Dương      | 09/11/2005 | C25LG1 |        | 8,5     | Tám mươi |         |
| 7   | 2310150024 | Nguyễn Gia Huy         | 06/04/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 8   | 2310150007 | Nguyễn Minh Huy        | 15/09/2004 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 9   | 2310150013 | Trần Gia Huy           | 26/03/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 10  | 2310150002 | Đinh Thị Tuyết Hương   | 06/10/2000 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 11  | 2310150001 | Lê Thị Mỹ Hương        | 22/08/1997 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 12  | 2310150015 | Nguyễn Thúy Linh       | 03/03/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 13  | 2310150003 | Thượng Thị Khánh Linh  | 31/10/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 14  | 2310110026 | Điền Gia Nghi          | 29/05/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 15  | 2310150008 | Võ Phan Hạnh Nguyên    | 26/07/2002 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 16  | 2310150020 | Thạch Phương Nhi       | 01/04/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 17  | 2310150033 | Cao Thị Huỳnh Như      | 08/03/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 18  | 2310150021 | Huỳnh Thị Tâm Như      | 05/12/2005 | C25LG1 |        | 8,5     | Tám mươi |         |
| 19  | 2310150022 | Lê Minh Nhựt           | 24/01/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 20  | 2310150032 | Cao Thiên Phúc         | 05/04/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 21  | 2310150011 | Nguyễn Ngọc Thiện      | 01/12/2005 | C25LG1 |        | 8,5     | Tám mươi |         |
| 22  | 2310150014 | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | 26/05/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 23  | 2310150009 | Nguyễn Mẫn Vinh        | 15/07/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 24  | 2310150010 | Phạm Ngọc Thảo Vy      | 03/10/2004 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |
| 25  | 2310150004 | Nguyễn Hồng Yến        | 06/11/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tam      |         |

- Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 25 vắng thi: 0. Số bài thi: 25 / 25.

Ngày 8 tháng 6 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Trần Phú Hòa

Ngày 7 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Thị Thanh Loan

TRƯỞNG

TRƯỞNG

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2310150019 | Lê Trường An           | 28/08/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tám      |         |
| 2   | 2310150028 | Nguyễn Gia Bảo         | 18/12/2005 | C25LG1 |        | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 3   | 2310150025 | Y- Bing                | 20/05/2003 | C25LG1 |        | 8,0     | Tám      |         |
| 4   | 2310150012 | Nguyễn Dương Chí Cường | 07/10/2005 | C25LG1 |        | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 5   | 2310150031 | Nguyễn Phước Danh      | 31/05/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tám      |         |
| 6   | 2310150026 | Nguyễn Đình Dương      | 09/11/2005 | C25LG1 |        | 8,5     | Tám rưỡi |         |
| 7   | 2310150024 | Nguyễn Gia Huy         | 06/04/2005 | C25LG1 |        | 7,0     | Bảy      |         |
| 8   | 2310150007 | Nguyễn Minh Huy        | 15/09/2004 | C25LG1 |        | 7,0     | Bảy      |         |
| 9   | 2310150013 | Trần Gia Huy           | 26/03/2005 | C25LG1 |        | 7,0     | Bảy      |         |
| 10  | 2310150002 | Đinh Thị Tuyết Hương   | 06/10/2000 | C25LG1 |        | 8,0     | Tám      |         |
| 11  | 2310150001 | Lê Thị Mỹ Hương        | 22/08/1997 | C25LG1 |        | 8,0     | Tám      |         |
| 12  | 2310150015 | Nguyễn Thúy Linh       | 03/03/2005 | C25LG1 |        | 7,0     | Bảy      |         |
| 13  | 2310150003 | Thương Thị Khánh Linh  | 31/10/2005 | C25LG1 |        | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 14  | 2310110026 | Điền Gia Nghi          | 29/05/2005 | C25LG1 |        | 7,0     | Bảy      |         |
| 15  | 2310150008 | Võ Phan Hạnh Nguyên    | 26/07/2002 | C25LG1 |        | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 16  | 2310150020 | Thạch Phương Nhi       | 01/04/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tám      |         |
| 17  | 2310150033 | Cao Thị Huỳnh Như      | 08/03/2005 | C25LG1 |        | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 18  | 2310150021 | Huỳnh Thị Tâm Như      | 05/12/2005 | C25LG1 |        | 8,5     | Tám rưỡi |         |
| 19  | 2310150022 | Lê Minh Nhựt           | 24/01/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tám      |         |
| 20  | 2310150032 | Cao Thiên Phúc         | 05/04/2005 | C25LG1 |        | 7,0     | Bảy      |         |
| 21  | 2310150011 | Nguyễn Ngọc Thiện      | 01/12/2005 | C25LG1 |        | 8,5     | Tám rưỡi |         |
| 22  | 2310150014 | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | 26/05/2005 | C25LG1 |        | 8,0     | Tám      |         |
| 23  | 2310150009 | Nguyễn Mẫn Vinh        | 15/07/2005 | C25LG1 |        | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 24  | 2310150010 | Phạm Ngọc Thảo Vy      | 03/10/2004 | C25LG1 |        | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 25  | 2310150004 | Nguyễn Hồng Yến        | 06/11/2005 | C25LG1 |        | 7,0     | Bảy      |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 25 vắng thi: 0. Số bài thi: 25 / 25.

Ngày 15 tháng 6 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nhanh  
Trần Thị Hoa

Ngày 14 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nhanh  
Nguyễn Thị Thanh Loan

TRƯỜNG

**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN**

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên                       | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2310150055 | Trần Elaniria Christian Bernard | 05/03/2005 | C25LG2 | Li     | 8,0     | Tam      |         |
| 2   | 2310150041 | Nguyễn Võ Thành Danh            | 20/4/2005  | C25LG2 | Danh   | 8,0     | Tam      |         |
| 3   | 2310150048 | Ngô Lê Gia Đạt                  | 27/04/2004 | C25LG2 | Yat    | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 4   | 2310150049 | Phan Hải Đăng                   | 09/01/2002 | C25LG2 | Ha     | 9,0     | Chín     |         |
| 5   | 2310150040 | Lâm Ngọc Hân                    | 20/11/2005 | C25LG2 | Han    | 8,0     | Tam      |         |
| 6   | 2310150038 | Nguyễn Nhật Huy                 | 26/09/2005 | C25LG2 | Huy    | 8,0     | Tam      |         |
| 7   | 2310160017 | Trần Lan Thúy My                | 01/05/2005 | C25LG2 | My     | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 8   | 2310150050 | Hà Bảo Uyên Nghi                | 24/07/2005 | C25LG2 | Nghi   | 8,0     | Tam      |         |
| 9   | 2310150047 | Đỗ Uyên Phương                  | 13/07/2005 | C25LG2 | Phuong | 8,0     | Tam      |         |
| 10  | 2310150039 | Trần Hữu Quý                    | 24/04/2005 | C25LG2 | Quy    | 8,0     | Tam      |         |
| 11  | 2310150037 | Huỳnh Thị Kim Thanh             | 12/10/2005 | C25LG2 | Thanh  | 8,0     | Tam      |         |
| 12  | 2310150046 | Nguyễn Hoàng Thuận              | 24/05/2005 | C25LG2 | Thuan  | 8,0     | Tam      |         |
| 13  | 2310150043 | Lê Thái Minh Thư                | 14/10/2005 | C25LG2 | Thur   | 8,0     | Tam      |         |
| 14  | 2310150045 | Lê Thị Cẩm Tiên                 | 22/06/2005 | C25LG2 | Tien   | 8,0     | Tam      |         |
| 15  | 2310150042 | Nguyễn Cẩm Tự                   | 30/10/2005 | C25LG2 | Tu     | 9,0     | Chín     |         |
| 16  | 2310150054 | Nguyễn Thị Ngọc Uyên            | 26/08/2004 | C25LG2 | Uyen   | 8,0     | Tam      |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 16 vắng thi: 0. Số bài thi: 16 / 16.

Ngày... 8... tháng... 6... năm... 2025

P-TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoa

Ngày... 7... tháng... 6... năm... 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Loan

**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên                       | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2310150055 | Trần Elaniria Christian Bernard | 05/03/2005 | C25LG2 | Li     | 8,0     | Tam      |         |
| 2   | 2310150041 | Nguyễn Võ Thành Danh            | 20/4/2005  | C25LG2 | Danh   | 8,0     | Tam      |         |
| 3   | 2310150048 | Ngô Lê Gia Đạt                  | 27/04/2004 | C25LG2 | Gia    | 8,0     | Tam      |         |
| 4   | 2310150049 | Phan Hải Đăng                   | 09/01/2002 | C25LG2 | Hai    | 9,0     | Chín     |         |
| 5   | 2310150040 | Lâm Ngọc Hân                    | 20/11/2005 | C25LG2 | Han    | 8,0     | Tam      |         |
| 6   | 2310150038 | Nguyễn Nhật Huy                 | 26/09/2005 | C25LG2 | Nhật   | 8,0     | Tam      |         |
| 7   | 2310160017 | Trần Lan Thúy My                | 01/05/2005 | C25LG2 | My     | 8,0     | Tam      |         |
| 8   | 2310150050 | Hà Bảo Uyên Nghi                | 24/07/2005 | C25LG2 | Nghi   | 7,0     | Bảy      |         |
| 9   | 2310150047 | Đỗ Uyên Phương                  | 13/07/2005 | C25LG2 | Phuong | 8,0     | Tam      |         |
| 10  | 2310150039 | Trần Hữu Quý                    | 24/04/2005 | C25LG2 | Quy    | 8,0     | Tam      |         |
| 11  | 2310150037 | Huỳnh Thị Kim Thanh             | 12/10/2005 | C25LG2 | Thanh  | 8,0     | Tam      |         |
| 12  | 2310150046 | Nguyễn Hoàng Thuận              | 24/05/2005 | C25LG2 | Thuan  | 8,0     | Tam      |         |
| 13  | 2310150043 | Lê Thái Minh Thư                | 14/10/2005 | C25LG2 | Thư    | 8,0     | Tam      |         |
| 14  | 2310150045 | Lê Thị Cẩm Tiên                 | 22/06/2005 | C25LG2 | Tien   | 8,0     | Tam      |         |
| 15  | 2310150042 | Nguyễn Cẩm Tự                   | 30/10/2005 | C25LG2 | Tu     | 9,0     | Chín     |         |
| 16  | 2310150054 | Nguyễn Thị Ngọc Uyên            | 26/08/2004 | C25LG2 | Uyen   | 8,0     | Tam      |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 16 vắng thi: 0 . Số bài thi: 16 / 16 .

Ngày: 15 tháng 6 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Phú Hòa

Ngày: 14 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Loan

PHON

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2310160030 | Phạm Nguyễn Trường An  | 29/09/2005 | C25TM  |        | 7,0     | Bảy      |         |
| 2   | 2310160011 | Huỳnh Thảo Chi         | 05/04/2005 | C25TM  |        | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 3   | 2310160034 | Nguyễn Kiều Quốc Cường | 06/02/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tám      |         |
| 4   | 2310160006 | Hồ Thị Mỹ Hạnh         | 19/04/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tám      |         |
| 5   | 2310160002 | Trần Ngọc Minh Hân     | 10/12/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tám      |         |
| 6   | 2310160001 | Phạm Thị Mỹ Lệ         | 12/02/2000 | C25TM  |        | 9,0     | Chín     |         |
| 7   | 2310160008 | Trần Hoàng Long        | 01/11/2005 | C25TM  |        | 9,0     | Chín     |         |
| 8   | 2310160036 | Huỳnh Tấn Lộc          | 16/10/2004 | C25TM  |        | 8,5     | Tám rưỡi |         |
| 9   | 2310160035 | Nguyễn Minh Luân       | 08/11/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tám      |         |
| 10  | 2310160020 | Lư Trúc Mai            | 07/05/2005 | C25TM  |        | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 11  | 2310160015 | Nhan Thanh Mai         | 14/12/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tám      |         |
| 12  | 2310160009 | Nguyễn Thị Hà My       | 01/01/2004 | C25TM  |        | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 13  | 2310160027 | Nguyễn Ánh Như         | 06/05/2005 | C25TM  |        | 9,0     | Chín     |         |
| 14  | 2310160038 | Nguyễn Nhật Hà Phương  | 01/10/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tám      |         |
| 15  | 2310160019 | Trần Trúc Phương       | 26/10/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tám      |         |
| 16  | 2310160033 | Nguyễn Thị Thanh Thảo  | 26/06/1996 | C25TM  |        | 8,0     | Tám      |         |
| 17  | 2310160005 | Phạm Thị Ngọc Thảo     | 26/09/2005 | C25TM  |        | 9,0     | Chín     |         |
| 18  | 2310040022 | Nguyễn Ngô Nhật Thuận  | 02/04/2005 | C25TM  |        | 9,0     | Chín     |         |
| 19  | 2310160013 | Nguyễn Trần Anh Thư    | 10/12/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tám      |         |
| 20  | 2310160007 | Đoàn Thị Mỹ Tiên       | 31/03/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tám      |         |
| 21  | 2310160023 | Trần Thị Cẩm Tiên      | 24/12/2005 | C25TM  |        | 7,0     | Bảy      |         |
| 22  | 2310160003 | Huỳnh Thị Kim Trang    | 17/02/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tám      |         |
| 23  | 2310160037 | Nguyễn Minh Tú         | 23/11/2005 | C25TM  |        | 7,5     | Bảy rưỡi |         |
| 24  | 2310160025 | Lê Hoàng Vũ            | 30/09/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tám      |         |
| 25  | 2310160012 | Lê Thị Thúy Vy         | 10/03/2005 | C25TM  |        | 7,5     | Bảy rưỡi |         |

- Lưu ý:**
- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
  - Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 25 vắng thi: 0. Số bài thi: 25 / 25.

Ngày...8...tháng...6...năm...2025

Ngày...7...tháng...6...năm...2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoa

Nguyễn Thị Thanh Loan

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2310160030 | Phạm Nguyễn Trường An  | 29/09/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 2   | 2310160011 | Huỳnh Thảo Chi         | 05/04/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 3   | 2310160034 | Nguyễn Kiều Quốc Cường | 06/02/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 4   | 2310160006 | Hồ Thị Mỹ Hạnh         | 19/04/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 5   | 2310160002 | Trần Ngọc Minh Hân     | 10/12/2005 | C25TM  |        | 8,5     | Tam      |         |
| 6   | 2310160001 | Phạm Thị Mỹ Lệ         | 12/02/2000 | C25TM  |        | 9,0     | Tam      |         |
| 7   | 2310160008 | Trần Hoàng Long        | 01/11/2005 | C25TM  |        | 9,0     | Chín     |         |
| 8   | 2310160036 | Huỳnh Tấn Lộc          | 16/10/2004 | C25TM  |        | 8,5     | Chín     |         |
| 9   | 2310160035 | Nguyễn Minh Luân       | 08/11/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 10  | 2310160020 | Lư Trúc Mai            | 07/05/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 11  | 2310160015 | Nhan Thanh Mai         | 14/12/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 12  | 2310160009 | Nguyễn Thị Hà My       | 01/01/2004 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 13  | 2310160027 | Nguyễn Ánh Như         | 06/05/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 14  | 2310160038 | Nguyễn Nhựt Hà Phương  | 01/10/2005 | C25TM  |        | 9,0     | Chín     |         |
| 15  | 2310160019 | Trần Trúc Phương       | 26/10/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 16  | 2310160033 | Nguyễn Thị Thanh Thảo  | 26/06/1996 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 17  | 2310160005 | Phạm Thị Ngọc Thảo     | 26/09/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 18  | 2310040022 | Nguyễn Ngô Nhật Thuận  | 02/04/2005 | C25TM  |        | 9,0     | Chín     |         |
| 19  | 2310160013 | Nguyễn Trần Anh Thư    | 10/12/2005 | C25TM  |        | 9,0     | Chín     |         |
| 20  | 2310160007 | Đoàn Thị Mỹ Tiên       | 31/03/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 21  | 2310160023 | Trần Thị Cẩm Tiên      | 24/12/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 22  | 2310160003 | Huỳnh Thị Kim Trang    | 17/02/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 23  | 2310160037 | Nguyễn Minh Tú         | 23/11/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 24  | 2310160025 | Lê Hoàng Vũ            | 30/09/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |
| 25  | 2310160012 | Lê Thị Thúy Vy         | 10/03/2005 | C25TM  |        | 8,0     | Tam      |         |

- Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 25 vắng thi: 0 . Số bài thi: 25 / 25 .

Ngày 15 tháng 6 năm 2025

**P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

Nam  
Trần Thu Hoa

Ngày 14 tháng 6 năm 2025

**GIẢNG VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Hanh  
Nguyễn Thị Thanh Loan



**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN**

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên     | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|---------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2210100222 | Trần Trọng An | 12/04/2002 | C24QT7 |        | 6,0     | Sau      |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 01 vắng thi: 0 . Số bài thi: 01 / 01 .

Ngày: 8 tháng 6 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoa

Ngày: 7 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Loan



**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên     | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|---------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2210100222 | Trần Trọng An | 12/04/2002 | C24QT7 |        | 8.0     | Tám      |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 01 vắng thi: 0 . Số bài thi: 01 / 01 .

Ngày 14 tháng 6 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Phú Hòa.

Ngày 14 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Loan

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên     | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|---------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2310110020 | Đinh Thị Xuân | 17/02/2005 | C25KT1 |        | 8,5     | Tám rưỡi |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 01 vắng thi: 0. Số bài thi: 01 / 01.

Ngày... 8... tháng... 6... năm... 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hòa

Ngày... 7... tháng... 6... năm... 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Loan

**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|----------------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2310110020 | Đinh Thị Xuân<br>Thư | 17/02/2005 | C25KT1 |        | 8,5     | Tám lăm  |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 01 vắng thi: 0 . Số bài thi: 01 / 01 .

Ngày 15 tháng 6 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoa

Ngày 14 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Loan

**PHÒNG BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN**

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên    | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|--------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2210120015 | Trần Tấn Nam | 14/04/2003 | C24TC1 | Nam    | 8.0     | Tám      |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

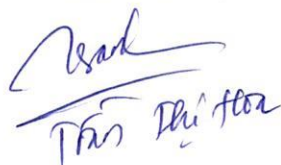
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 01 vắng thi: 0 Số bài thi: 01 / 01

Ngày: 5 tháng 6 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

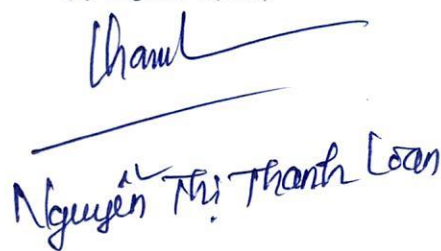
(ký &amp; ghi rõ họ tên)

  
Trần Thị Hoa

Ngày: 7 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Thị Thanh Loan

**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên    | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|--------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2210120015 | Trần Tấn Nam | 14/04/2003 | C24TC1 | Nam    | 710     | Bảy      |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 01 vắng thi: 0 . Số bài thi: 01 / 01 .

Ngày 15 tháng 6 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nam  
Trần Thị Hoa

Ngày 14 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Thanh  
Nguyễn Thị Thanh Loan

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên  | Đạt | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|------------|-----|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2210120029 | Trần Thành | Đạt | 24/04/2004 | C24TC2 | Đạt    | 7,5     | Bảy rưỡi |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 01 vắng thi: 0 Số bài thi: 01 / 01

Ngày: 8 tháng 6 năm 2025

Ngày: 7 tháng 6 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoa

Nguyễn Thị Thanh Loan

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên      | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký     | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|----------------|------------|--------|------------|---------|----------|---------|
| 1   | 2210120029 | Trần Thành Đạt | 24/04/2004 | C24TC2 | <i>Đạt</i> | 7,0     | Bảy      |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 01 vắng thi: 0 . Số bài thi: 01 / 01 .

Ngày 15 tháng 6 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

*Trần Thị Hoa*  
Trần Thị Hoa

Ngày 14 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

*Nguyễn Thị Thanh Loan*  
Nguyễn Thị Thanh Loan

**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN**

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên  |      | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|------------|------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2210100007 | Đặng Ngọc  | Hải  | 21/09/2003 | C24QT1 |        | 9,0     | Chín     |         |
| 2   | 2210100012 | Nguyễn Kim | Ngọc | 13/02/2003 | C24QT1 |        | 8,0     | Tám      | h       |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 02 vắng thi: 0 . Số bài thi: 02 / 02 .

Ngày: 8 tháng 6 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoa

Ngày: 7 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Loan

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan - (04150)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên       | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2210100007 | Đặng Ngọc Hải   | 21/09/2003 | C24QT1 |        | 9,0     | Chín     |         |
| 2   | 2210100012 | Nguyễn Kim Ngọc | 13/02/2003 | C24QT1 |        | 8,0     | Tám      | L2      |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 02 vắng thi: 0 . Số bài thi: 02 / 02 .Ngày 15 tháng 6 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

  
Trần Thị HoaNgày 14 tháng 6 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Thị Thanh Loan

TRƯỜNG CĐBC CÔNG NGHỆ VÀ  
BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày thi: 18/07/2025 Giờ thi: 07h45 Phòng thi: PM 3

Giám thị 1: Trần Văn Long

Giám thị 2: Nguyễn Văn Trinh

Giám thị 3:

Giám thị 4:

Ký tên: 

Ký tên: 

Ký tên:

Ký tên:

| STT | Mã SV      | Họ và tên                       | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                              | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 2310150019 | Lê Trường An                    | 28/08/2005 |    |       | 7,5     | Bảy rưỡi | C25LG1 |         |
| 2   | 2310160030 | Phạm Nguyễn Trường An           | 29/09/2005 |    |       | 8,0     | Tám      | C25TM  |         |
| 3   | 2210100222 | Trần Trọng An                   | 12/04/2002 |    |       | 7,0     | Bảy      | C24QT7 |         |
| 4   | 2310150028 | Nguyễn Gia Bảo                  | 18/12/2005 |    |       | 8,0     | Tám      | C25LG1 |         |
| 5   | 2310150055 | Trần Elaniria Christian Bernard | 05/03/2005 |    |       | 7,5     | Bảy rưỡi | C25LG2 |         |
| 6   | 2310150025 | Y- Bing                         | 20/05/2003 |    |       | 7,0     | Bảy      | C25LG1 |         |
| 7   | 2310160011 | Huỳnh Thảo Chi                  | 05/04/2005 |    |       | 8,0     | Tám      | C25TM  |         |
| 8   | 2310150012 | Nguyễn Dương Chí Cường          | 07/10/2005 |    |       | 7,5     | Bảy rưỡi | C25LG1 |         |
| 9   | 2310160034 | Nguyễn Kiều Quốc Cường          | 06/02/2005 |   |       | 8,0     | Tám      | C25TM  |         |
| 10  | 2310150031 | Nguyễn Phước Danh               | 31/05/2005 |  |       | 8,0     | Tám      | C25LG1 |         |
| 11  | 2310150041 | Nguyễn Võ Thành Danh            | 20/4/2005  |  |       | 8,0     | Tám      | C25LG2 |         |
| 12  | 2310150026 | Nguyễn Đình Dương               | 09/11/2005 |  |       | 7,5     | Bảy rưỡi | C25LG1 |         |
| 13  | 2310150048 | Ngô Lê Gia Đạt                  | 27/04/2004 |  |       | 7,5     | Bảy rưỡi | C25LG2 |         |
| 14  | 2210120029 | Trần Thành Đạt                  | 24/04/2004 |  |       |         |          | C24TC2 | LO      |
| 15  | 2310150049 | Phan Hải Đăng                   | 09/01/2002 |  |       | 8,5     | Tám rưỡi | C25LG2 |         |
| 16  | 2210100007 | Đặng Ngọc Hải                   | 21/09/2003 |  |       | 8,5     | Tám rưỡi | C24QT1 |         |
| 17  | 2310160006 | Hồ Thị Mỹ Hạnh                  | 19/04/2005 |  |       | 8,0     | Tám      | C25TM  |         |
| 18  | 2310150040 | Lâm Ngọc Hân                    | 20/11/2005 |  |       | 8,0     | Tám      | C25LG2 |         |
| 19  | 2310160002 | Trần Ngọc Minh Hân              | 10/12/2005 |  |       | 8,0     | Tám      | C25TM  |         |
| 20  | 2310150024 | Nguyễn Gia Huy                  | 06/04/2005 |  |       | 7,0     | Bảy      | C25LG1 |         |
| 21  | 2310150007 | Nguyễn Minh Huy                 | 15/09/2004 |  |       | 7,0     | Bảy      | C25LG1 |         |
| 22  | 2310150038 | Nguyễn Nhật Huy                 | 26/09/2005 |  |       | 8,0     | Tám      | C25LG2 |         |
| 23  | 2310150013 | Trần Gia Huy                    | 26/03/2005 |  |       | 7,0     | Bảy      | C25LG1 |         |
| 24  | 2310150002 | Đinh Thị Tuyết Hương            | 06/10/2000 |  |       | 8,0     | Tám      | C25LG1 |         |
| 25  | 2310150001 | Lê Thị Mỹ Hương                 | 22/08/1997 |  |       | 7,0     | Bảy      | C25LG1 |         |
| 26  | 2310160001 | Phạm Thị Mỹ Lệ                  | 12/02/2000 |  |       | 9,0     | Chín     | C25TM  |         |
| 27  | 2310150015 | Nguyễn Thúy Linh                | 03/03/2005 |  |       | 7,0     | Bảy      | C25LG1 |         |
| 28  | 2310150003 | Thượng Thị Khánh Linh           | 31/10/2005 |  |       | 7,5     | Bảy rưỡi | C25LG1 |         |
| 29  | 2310160008 | Trần Hoàng Long                 | 01/11/2005 |  |       | 9,0     | Chín     | C25TM  |         |
| 30  | 2310160036 | Huỳnh Tấn Lộc                   | 16/10/2004 |  |       | 8,0     | Tám      | C25TM  |         |
| 31  | 2310160035 | Nguyễn Minh Luân                | 08/11/2005 |  |       | 8,5     | Tám rưỡi | C25TM  |         |
| 32  | 2310160020 | Lư Trúc Mai                     | 07/05/2005 |  |       | 8,0     | Tám      | C25TM  |         |
| 33  | 2310160015 | Nhan Thanh Mai                  | 14/12/2005 |  |       | 8,0     | Tám      | C25TM  |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên        | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|------------|--------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 34  | 2310160009 | Nguyễn Thị Hà My | 01/01/2004 |        |       | 8,0     | Tám      | C25TM  |         |
| 35  | 2310160017 | Trần Lan Thúy My | 01/05/2005 |        |       | 8,0     | Tám      | C25LG2 |         |
| 36  | 2210120015 | Trần Tấn Nam     | 14/04/2003 |        |       | 7,0     | Bảy      | C24TC1 |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 35 vắng thi: 01. Số bài thi/Số tờ: 35 / 35.  
Số sinh viên đạt: 35 Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày 10 tháng 7 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hà

Ngày 19 tháng 7 năm 2025

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Loan

TRƯỜNG CĐBC C  
PHÒNG K  
BẢO ĐẢM C

TRƯỜNG CĐBC CÔNG NGHỆ VÀ QTĐN

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ  
BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Soạn thảo văn bản - MH1104233

Mã lớp học phần: 24311MH110423301 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày thi: 18/07/2025 Giờ thi: 07h45 Phòng thi: PM 4

Giám thị 1: Lương Nguyễn Hoài Linh

Ký tên: 

Giám thị 2: Nguyễn Tiến Dũng

Ký tên: 

Giám thị 3: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                              | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 2310110026 | Điền Gia Nghi          | 29/05/2005 |    |       | 8,0     | Tam      | C25LG1 |         |
| 2   | 2310150050 | Hà Bảo Uyên            | 24/07/2005 |    |       | 8,0     | Tam      | C25LG2 |         |
| 3   | 2210100012 | Nguyễn Kim Ngọc        | 13/02/2003 |    |       | 8,0     | Tam      | C24QT1 |         |
| 4   | 2310150008 | Võ Phan Hạnh           | 26/07/2002 |    |       | 7,5     | Bảy rưỡi | C25LG1 |         |
| 5   | 2310150020 | Thạch Phương Nhi       | 01/04/2005 |    |       | 8,5     | Tam rưỡi | C25LG1 |         |
| 6   | 2310150033 | Cao Thị Huỳnh Như      | 08/03/2005 |    |       | 8,0     | Tam      | C25LG1 |         |
| 7   | 2310150021 | Huỳnh Thị Tâm Như      | 05/12/2005 |    |       | 8,5     | Tam rưỡi | C25LG1 |         |
| 8   | 2310160027 | Nguyễn Ánh Như         | 06/05/2005 |   |       | 9,0     | Chín     | C25TM  |         |
| 9   | 2310150022 | Lê Minh Nhựt           | 24/01/2005 |  |       | 9,0     | Chín     | C25LG1 |         |
| 10  | 2310150032 | Cao Thiên Phúc         | 05/04/2005 |  |       | 8,0     | Tam      | C25LG1 |         |
| 11  | 2310150047 | Đỗ Uyên Phương         | 13/07/2005 |  |       | 8,0     | Tam      | C25LG2 |         |
| 12  | 2310160038 | Nguyễn Nhựt Hà Phương  | 01/10/2005 |  |       | 9,0     | Chín     | C25TM  |         |
| 13  | 2310160019 | Trần Trúc Phương       | 26/10/2005 |  |       | 8,5     | Tam rưỡi | C25TM  |         |
| 14  | 2310150039 | Trần Hữu Quý           | 24/04/2005 |  |       | 7,5     | Bảy rưỡi | C25LG2 |         |
| 15  | 2310150037 | Huỳnh Thị Kim Thanh    | 12/10/2005 |  |       | 9,0     | Chín     | C25LG2 |         |
| 16  | 2310160033 | Nguyễn Thị Thanh Thảo  | 26/06/1996 |  |       | 8,5     | Tam rưỡi | C25TM  |         |
| 17  | 2310160005 | Phạm Thị Ngọc Thảo     | 26/09/2005 |  |       | 9,0     | Chín     | C25TM  |         |
| 18  | 2310150011 | Nguyễn Ngọc Thiện      | 01/12/2005 |  |       | 9,0     | Chín     | C25LG1 |         |
| 19  | 2310150046 | Nguyễn Hoàng Thuận     | 24/05/2005 |  |       | 8,0     | Tam      | C25LG2 |         |
| 20  | 2310040022 | Nguyễn Ngô Nhật Thuận  | 02/04/2005 |  |       | 9,0     | Chín     | C25TM  |         |
| 21  | 2310110020 | Đinh Thị Xuân Thư      | 17/02/2005 |  |       | 8,0     | Tam      | C25KT1 |         |
| 22  | 2310150043 | Lê Thái Minh Thư       | 14/10/2005 |  |       | 8,0     | Tam      | C25LG2 |         |
| 23  | 2310160013 | Nguyễn Trần Anh Thư    | 10/12/2005 |  |       | 8,0     | Tam      | C25TM  |         |
| 24  | 2310160007 | Đoàn Thị Mỹ Tiên       | 31/03/2005 |  |       | 9,0     | Chín     | C25TM  |         |
| 25  | 2310150045 | Lê Thị Cẩm Tiên        | 22/06/2005 |  |       | 9,0     | Chín     | C25LG2 |         |
| 26  | 2310160023 | Trần Thị Cẩm Tiên      | 24/12/2005 |  |       | 7,5     | Bảy rưỡi | C25TM  |         |
| 27  | 2310160003 | Huỳnh Thị Kim Trang    | 17/02/2005 |  |       | 8,5     | Tam rưỡi | C25TM  |         |
| 28  | 2310150014 | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | 26/05/2005 |  |       | 7,5     | Bảy rưỡi | C25LG1 |         |
| 29  | 2310160037 | Nguyễn Minh Tú         | 23/11/2005 |  |       | 7,5     | Bảy rưỡi | C25TM  |         |
| 30  | 2310150042 | Nguyễn Cẩm Tự          | 30/10/2005 |  |       | 7,0     | Bảy      | C25LG2 |         |
| 31  | 2310150054 | Nguyễn Thị Ngọc Uyên   | 26/08/2004 |  |       | 8,0     | Tam      | C25LG2 |         |
| 32  | 2310150009 | Nguyễn Mẫn Vinh        | 15/07/2005 |  |       | 7,5     | Bảy rưỡi | C25LG1 |         |
| 33  | 2310160025 | Lê Hoàng Vũ            | 30/09/2005 |  |       | 8,0     | Tam      | C25TM  |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên         | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                            | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 34  | 2310160012 | Lê Thị Thúy Vy    | 10/03/2005 |   |       | 8,0     | Tám      | C25TM  |         |
| 35  | 2310150010 | Phạm Ngọc Thảo Vy | 03/10/2004 |  |       | 8,0     | Tám      | C25LG1 |         |
| 36  | 2310150004 | Nguyễn Hồng Yên   | 06/11/2005 |  |       | 8,0     | Tám      | C25LG1 |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 36 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 36 / 36 .  
Số sinh viên đạt: 36 Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày 20 tháng 7 năm 2015  
**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**  
(ký & ghi rõ họ tên)  
  
Trần Thị Hoa

Ngày 19 tháng 7 năm 2015  
**GIÁO VIÊN CHẤM THI**  
(ký & ghi rõ họ tên)  
  
Nguyễn Thị Thanh Loan

**TRƯỜNG CDE**  
**PHÒNG**  
**BẢO ĐẢM**